

V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án tại các địa phương

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành tại Văn bản số 3592/VPCP-NN ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ đối với việc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý Ủy ban triển khai một số nội dung sau:

1. Báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn, gồm các nội dung sau đây:

a) Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo các văn bản của Quốc hội cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp, gồm diện tích đã thực hiện và diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết của Chính phủ đã phê duyệt, gồm diện tích đã thực hiện và diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo các văn bản của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp, gồm diện tích đã thực hiện và diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích đã quá thời hạn 03 năm kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà chưa có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

d) Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp, gồm diện tích đã thực hiện và diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích đã quá thời hạn 03 năm kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng

nhân dân cấp tỉnh mà chưa có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

đ) Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng mà không phải xin phép theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật đất đai gồm diện tích đã thực hiện và diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có).

2. Báo cáo kết quả thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo văn bản cho phép của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và kết quả xử lý các vi phạm (nếu có).

3. Đề nghị Quý Ủy ban gửi báo cáo bằng văn bản kèm theo các biểu tổng hợp (chi tiết tại Phụ lục gửi kèm) về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 7 năm 2021 (theo địa chỉ số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, file số gửi theo địa chỉ: cucquyhoachdatdai@monre.gov.vn) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Để rút ngắn thời gian thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác, đề nghị Quý Ủy ban tổ chức chỉ đạo các cơ quan chuyên môn khi lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương phải theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (chi tiết tại Phụ lục gửi kèm).

Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý Ủy ban tổ chức, chỉ đạo thực hiện theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTg CP Lê Văn Thành (để b/c);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để phối hợp);
- Sở TNMT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ(CQHĐĐ).



Phụ lục 01: Biểu tổng hợp diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh/thành phố.....

(Ban hành kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLĐĐ ngày tháng 6 năm 2021)

Stt	Nội dung	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				(I=I.1+I.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
I.1	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
I.2	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
II	Diện tích được phép chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết của Chính phủ				
II.1	Giai đoạn 2011-2015				
II.2	Giai đoạn 2016-2020				
III	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				(III=III.1+III.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
III.1	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				

	và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
III.2	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
IV	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng				(IV=I.2+I.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
IV.1	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
IV.2	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
V	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai				(V=V.1+V.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
V.1	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép				

	theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai và đã thực hiện				
	Dự án..				
	Dự án...				
V.2	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai nhưng chưa thực hiện				
	Dự án...				
VI	Diện tích còn lại chưa thực hiện				
VI.1	Diện tích còn lại chưa thực hiện so với Nghị quyết của Chính phủ				
VI.2	Diện tích còn lại chưa thực hiện so với văn bản của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, HĐND cấp tỉnh				(VI=I.1+II.2+III.2+IV.2)

Phụ lục 02: Biểu tổng hợp diện tích đất rừng đặc dụng chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh/thành phố.....

(Ban hành kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLĐĐ ngày tháng 6 năm 2021)

Stt	Nội dung	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				(I=I.1+I.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
I.1	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
I.2	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
II	Diện tích được phép chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết của Chính phủ				
II.1	Giai đoạn 2011-2015				
II.2	Giai đoạn 2016-2020				
III	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				(III=III.1+III.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
III.1	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ				

	chấp thuận chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
III.2	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
IV	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng				(IV=I.2+I.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
IV.1	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
IV.2	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
V	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai				(V=V.1+V.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
V.1	Diện tích chuyển				

	mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai và đã thực hiện				
	Dự án..				
	Dự án...				
V.2	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai nhưng chưa thực hiện				
	Dự án...				
VI	Diện tích còn lại chưa thực hiện				
VI.1	Diện tích còn lại chưa thực hiện so với Nghị quyết của Chính phủ				
VI.2	Diện tích còn lại chưa thực hiện so với văn bản của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, HĐND cấp tỉnh				(VI=I.1+II.2+III.2+IV.2)

Phụ lục 03: Biểu tổng hợp diện tích đất rừng phòng hộ chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh/thành phố.....

(Ban hành kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLĐĐ ngày tháng 6 năm 2021)

Stt	Nội dung	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				(I=I.1+I.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
I.1	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
I.2	Diện tích được Quốc hội chấp thuận chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
II	Diện tích được phép chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết của Chính phủ				
II.1	Giai đoạn 2011-2015				
II.2	Giai đoạn 2016-2020				
III	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng				(III=III.1+III.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
III.1	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ				

	chấp thuận chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
III.2	Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
IV	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng				(IV=I.2+I.2)
	Văn bản				
	Dự án..				
IV.1	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng và đã thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
IV.2	Diện tích được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện				
	Văn bản				
	Dự án..				
V	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai				(V=V.1+V.2)
	Văn bản				
	Dự án..				

V.1	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai và đã thực hiện				
	Dự án..				
	Dự án...				
V.2	Diện tích chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai nhưng chưa thực hiện				
	Dự án...				
VI	Diện tích còn lại chưa thực hiện				
VI.1	Diện tích còn lại chưa thực hiện so với Nghị quyết của Chính phủ				
VI.2	Diện tích còn lại chưa thực hiện so với văn bản của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, HĐND cấp tỉnh				(VI=I.1+II.2+III.2+IV.2)

Phụ lục 04: Biểu tổng hợp dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ nhưng đã quá thời hạn 03 năm mà chưa có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án và kết quả thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm

(Ban hành kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLĐĐ ngày tháng 6 năm 2021)

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào			Lý do chưa thực hiện/phát hiện vi phạm	Kiến nghị phương án xử lý/Kết quả xử lý	Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)			
I	Dự án chậm quá 03 năm								
I.1	Dự án chậm quá 03 năm theo văn bản của Thủ tướng Chính phủ								
1	Văn bản ...								
1.1	Dự án..								
1.2	Dự án...								
2	Văn bản ...								
2.1	Dự án..								
2.2	Dự án...								
I.2	Dự án chậm quá 03 năm theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh								
1	Văn bản ...								
1.1	Dự án..								

1.2	Dự án...								
2	Văn bản ...								
2.1	Dự án..								
2.2	Dự án...								
II	Xử lý vi phạm (nếu có)								
1	Văn bản chấp thuận ...								
1.1	Dự án..								
1.2	Dự án...								
2	Văn bản chấp thuận ...								
2.1	Dự án..								
2.2	Dự án...								

Phụ lục 05: Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng

(Ban hành kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLĐĐ ngày tháng 6 năm 2021)

1. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 03a ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT (trong đó bổ sung nội dung chứng minh sự phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất **chưa thực hiện hết** của kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo quy định đối với trường hợp lập hồ sơ trong thời gian quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 chưa được phê duyệt);

2. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014; Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2014; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 (ngày Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành) mà còn hiệu lực thực hiện (cập nhật quy định mới của Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021);

3. Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo Thuyết minh; trích sao bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất **chưa thực hiện hết** của kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo quy định đối với trường hợp lập hồ sơ trong thời gian quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 chưa được phê duyệt, hoặc Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt).

4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai (là Nghị quyết được thông qua để phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nêu tại Mục 3 này).

5. Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp đối với dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.